

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

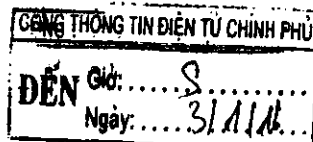
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **54/2016/QĐ-UBND**

Bình Thuận, ngày 26 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014;

Theo đề nghị của liên Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1203/TTr-TC-LĐTBXH ngày 24/11/2016 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (gọi tắt là Quy định tại Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND) như sau:

1. Khoản 1 Điều 13 Quy định tại Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Đối tượng được hưởng và mức hỗ trợ:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ (hai mươi triệu).

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 20.000.000 đồng/hộ (hai mươi triệu).

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 15.000.000 đồng/hộ (mười lăm triệu).

2. Khoản 4 Điều 24 Quy định tại Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày như: Quần áo các loại, giày, dép, chăn, màn, chiếu, gối, quần áo lót, khăn mặt, bàn chải đánh răng... với mức 700.000 đồng/người/năm. Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông thường 400.000 đồng/người/năm, riêng người bị nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội với mức 300.000 đồng/người/năm. Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ với mức 360.000 đồng/người/năm. Các đối tượng đang học văn hóa, học nghề được miễn giảm học phí, được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.”

3. Thay thế Phụ lục định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Thuận theo Quy định tại Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND bằng Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

2. Các chế độ được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; các đối tượng được thụ hưởng không phải làm lại hồ sơ. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện,

thị xã, thành phố căn cứ vào hồ sơ lưu để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chỉnh mức và hệ số phù hợp với từng đối tượng, thời gian quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục công tác phía nam tại TPHCM;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Mặt trận và các Đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NC, KGVX. Bùi Vy



**PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 54 /2016/QĐ-UBND ngày 26 /12/2016
của UBND tỉnh Bình Thuận

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp	Thành tiền/tháng
I	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại Điều 4 của Quy định kèm theo Quyết định 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp nêu tại Khoản 1 Điều 4 của Quy định kèm theo Quyết định 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	405
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp nêu tại Khoản 1 Điều 4 của Quy định kèm theo Quyết định 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	1,5	270	405
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	270	540
c	Người từ 16 tuổi trở lên	1,5	270	405
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con			0
a	Đang nuôi 01 con	1,0	270	270
b	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2,0	270	540
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây			
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	270	405
-	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	270	540
b	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 mục I Phụ lục	1,0	270	270



	này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng			
c	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270	810
6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	270	675
+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	270	540
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	270	675
b	Người khuyết tật nặng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	270	540
+	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270	405
+	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,0	270	540
II	Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ trợ xã hội tại cộng đồng nêu tại Khoản 1 Điều 16 của Quy định kèm theo Quyết định số 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh			
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 4 tuổi	2,5	270	675
2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	405
3	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.	1,5	270	405
4	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật			
a	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:			
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi;	1,5	270	405
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;	2,0	270	540
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	270	540
b	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (hệ số 1,0	1,0	270	270

	cho mỗi đối tượng)			
c	Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:			
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	270	405
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	270	810
III	Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 23 của Quy định kèm theo Quyết định 74/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh			
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,0	270	1.350
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4,0	270	1.080
3	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	3,0	270	810
4	Người từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0	270	1.080
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
-	Trẻ em dưới 16 tuổi	4,0	270	1.080
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	3,0	270	810
-	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0	270	1.080

